

Thứ tư, ngày 29 tháng 12 năm 2021

Vietnam Daily Review

VN-Index đóng cửa tại mức thấp nhất phiên

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 30/12/2021		•	
Tuần 27/12-31/12/2021		•	
Tháng 12/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Hôm qua VN-Index tăng 5 điểm, hôm nay VN-Index trả lại cả gốc lẫn lãi 8.57 điểm. Chỉ số mở cửa với cú vượn mình đến 1500, tuy nhiên ngay lập tức đã bị áp lực chốt lời kéo lại. Sau khi giành co quyết liệt trong khu vực 1490-1495, phe bán đã giành được quyền kiểm soát và đẩy VN-Index về đóng cửa tại mốc thấp nhất phiên: 1485.82. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 7/19 ngành tăng điểm, 16/30 mã trong nhóm VN30 phủ sắc đỏ. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Trong những phiên tới, VN-Index khả năng vẫn sẽ tích lũy thêm trong khu vực 1480-1490 điểm.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL phân hóa với hai HĐ VN30F2206 và VN30F2201 giảm điểm, hai HĐTL còn lại tăng. Các nhà đầu tư nên thận trọng trong các phiên giao dịch tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 29/12/2021, phần lớn các chứng quyền phân hóa khi cổ phiếu cơ sở đang có xu hướng điều chỉnh.

Phân tích kỹ thuật: CTS_Tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index **-8.57** điểm, đóng cửa **1,485.82** điểm. HNX-Index **-0.22** điểm, đóng cửa **457.83** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIB (+0.47)**, **SSB (+0.40)**, **CTG (+0.30)**, **VPB (+0.22)**, **HAG (+0.21)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-2.82)**, **VHM (-1.23)**, **GVR (-0.97)**, **VCB (-0.61)**, **DIG (-0.57)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **23,239** tỷ đồng, giảm **12.7%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 25,481 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 13 điểm. Thị trường có **196** mã tăng, 66 mã tham chiếu và **248** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **229.48** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **CTG (102.03 tỷ)**, **KDH (57.92 tỷ)**, **VRE (22.71 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-245.93** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1485.82**
Giá trị: 23238.73 tỷ **-8.57 (-0.57%)**
Khối ngoại (ròng): 229.48 tỷ

HNX-INDEX **457.83**
Giá trị: 3155.98 tỷ **-0.22 (-0.05%)**
Khối ngoại (ròng): -245.93 tỷ

UPCOM-INDEX **110.76**
Giá trị: 1682.46 tỷ **0.32 (0.29%)**
Khối ngoại(ròng): 15.6 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	76.2	0.32%
Giá vàng	1,803	-0.19%
Tỷ giá USD/VND	22,838	0.01%
Tỷ giá EUR/VND	25,776	-0.29%
Tỷ giá JPY/VND	19,873	-0.15%
LS liên NH 1 tháng	1.9%	10.53%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-4.55%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
CTG	102.0	MSN	-33.0
KDH	57.9	GEX	-21.8
VRE	22.7	E1VFN30	-18.6
EIB	18.0	VGC	-15.5
VHM	17.6	CII	-12.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 29/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	76.11	0.17%	7.00%	12.20%	60.77%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	79.17	0.29%	5.20%	8.10%	49.83%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	224.76	0.02%	4.40%	13.50%	67.39%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1805.95	-0.01%	0.10%	1.20%	-2.06%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.99	-0.15%	0.80%	0.40%	-7.73%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1370.75	0.20%	4.40%	8.50%	26.31%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	786.00	0.32%	-1.60%	-6.50%	22.53%		AFX
Sữa	USD /cwt	20.30	0.50%	4.40%	7.10%	22.29%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	201.95	-0.03%	0.40%	-7.20%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.96	-1.30%	2.00%	-4.90%	35.24%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	225.60	-0.64%	0.70%	-8.10%	71.95%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9568.00	-0.46%	1.40%	-2.70%	21.74%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	680.34	0.14%	-2.70%	5.30%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	700.74	0.49%	-2.60%	3.50%			
Nhôm	USD/ton	2837.00	-0.32%	4.10%	4.90%	42.49%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	105.07	-1.01%	-4.00%	11.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	161.85	-2.85%	-7.20%	-2.80%	104.87%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 34 US cent tương đương 0.4% lên 78.94 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 41 US cent tương đương 0.5% lên 75.98 USD/thùng.
- Cả hai loại dầu đều đạt mức cao nhất 1 tháng, được hỗ trợ bởi thị trường chứng khoán Mỹ tăng mạnh. Giá dầu thô Brent tiến sát gần 80 USD/thùng bất chấp biến thể virus corona Omicron lây lan nhanh, được hỗ trợ bởi tình trạng thiếu hụt nguồn cung và dự kiến tồn trữ dầu thô của Mỹ trong tuần trước giảm.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.2% xuống 1,806.97 USD/ounce, sau khi đạt mức cao nhất kể từ ngày 22/11/2021 (1,820 USD/ounce) trong đầu phiên giao dịch, trong khi vàng kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn New York tăng 0.1% lên 1,810.9 USD/ounce.
- Giá vàng giảm từ mức cao nhất 1 tháng do đồng USD tăng mạnh, bất chấp lo ngại về lạm phát gia tăng đẩy giá vàng vượt ngưỡng 1,800 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Trên sàn Đại Liên, giá quặng sắt giảm 3.4% xuống 674 CNY (105.81 USD)/tấn. Giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc giảm 1 USD xuống 126.5 USD/tấn. Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây giảm 1.5% xuống 4,319 CNY/tấn, giá thép cuộn cán nóng giảm 0.8% xuống 4,442 CNY/tấn. Trong khi đó, giá thép không gỉ tăng 0.3% lên 16,905 CNY/tấn.
- Giá quặng sắt tại Trung Quốc giảm hơn 3%, cùng với đó là giá thép cây và thép cuộn cán nóng cũng giảm, do lo ngại tình trạng dư cung khi các nhà máy thép nối lại hoạt động sản xuất trong những tháng tới.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2022 trên sàn Osaka tăng 5 JPY tương đương 2.2% lên 234.0 JPY (2 USD)/kg. Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 385 CNY lên 14,745 CNY (2,314 USD)/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản tăng hơn 2%, được thúc đẩy bởi số liệu nhà máy tăng mạnh, đồng JPY suy yếu và thị trường Thượng Hải hồi phục sau khi Trung Quốc khẳng định các chính sách linh hoạt trong năm tới, để hỗ trợ tăng trưởng.

Giá nông sản

- Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London giảm 10 USD tương đương 0.4% xuống 2,343 USD/tấn, chỉ dưới mức cao nhất 10 năm (2,381 USD/tấn). Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE giảm 1.45 US cent tương đương 0.6% xuống 2.2256 USD/lb.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE giảm 0.25 US cent tương đương 1.3% xuống 18.96 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng giao cùng kỳ hạn trên sàn London giảm 5.1 USD tương đương 1% xuống 498.2 USD/tấn.

	29/12	% 29/12	28/12	% 28/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1485.82	-0.57%	1494.39	0.37%	0.55%	0.07%
S&P 500			4786.35	-0.10%	4.78%	1.81%
HĐTL S&P500	4787.25	0.18%	4778.50	-0.08%	3.16%	4.31%
Shang- hai	3597.00	-0.91%	3630.11	0.39%	-0.71%	0.96%
Euro Stoxx	4306.03	-0.14%	4311.93	0.56%	2.11%	4.78%

Phân tích kỹ thuật

CTS_Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: CTS vừa hình thành phiên bứt phá khỏi ngưỡng 40.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với xu hướng tăng của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy xu hướng tăng giá đang hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 43.0, chốt lãi tại ngưỡng 55.5 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 40.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

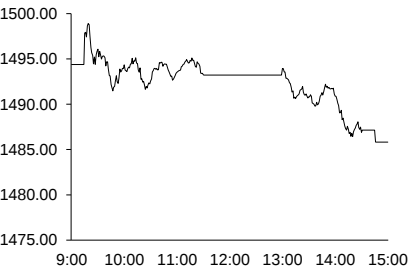
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	2.18%
Dịch vụ tài chính	1.28%
Dầu khí	0.52%
Tài nguyên Cơ bản	0.44%
Thực phẩm và đồ uống	0.18%
Du lịch và Giải trí	0.16%
Ngân hàng	0.05%
Viễn thông	0.00%
Xây dựng và Vật liệu	-0.10%
Bán lẻ	-0.61%
Bảo hiểm	-0.63%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.75%
Y tế	-0.96%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-1.28%
Công nghệ Thông tin	-1.31%
Bất động sản	-1.39%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-1.71%
Hóa chất	-2.24%
Ô tô và phụ tùng	-2.75%

Hình 1

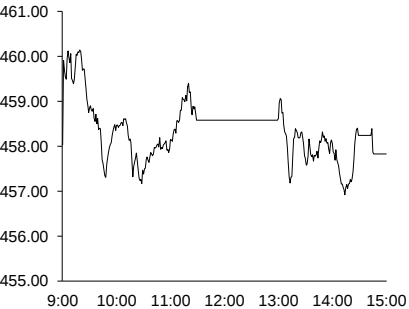
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
28/12/21	LHG	50	56.5	48	53.5	1	7.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
27/12/21	TNA	15	17	16	16.9	2	12.67%	Cần nhắc không mua thêm (**)
24/12/21	KHB	9.8	12	8.8	9.1	5	-7.14%	Cần nhắc cắt lỗ sớm
23/12/21	BSR	22.9	26	22	23.3	6	1.75%	Có thể tiếp tục mua
22/12/21	TDT	14.6	17.3	13.7	14.4	7	-1.37%	Có thể tiếp tục mua
21/12/21	REE	69	76.5	67.5	70.3	8	1.88%	Có thể tiếp tục mua
20/12/21	TVB	26.75	32	25	25.9	9	-3.18%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
17/12/21	TIP	52.5	61.9	48	48.7	12	-7.24%	Cần nhắc cắt lỗ sớm
14/12/21	PET	32.8	39.5	30	36.6	15	11.59%	Có thể tiếp tục mua
8/12/2021	PVC	14.8	18	14	16.6	21	12.16%	Có thể tiếp tục mua
25/11/21	PDR	94.2	108.3	90	93	34	-1.27%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

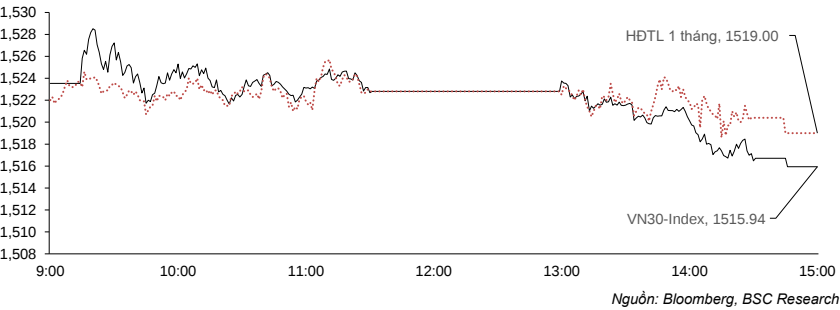
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
16/12/21	DLG	8.15	10.5	7.5	TP	12	28.83%
15/12/21	SGP	37.5	44	34.2	SL	7	-8.80%
13/12/21	GEX	40.3	48	38.3	SL	9	-4.96%
10/12/2021	CTI	22.65	27	21.5	TP	19	19.21%
9/12/2021	NT2	24	26.5	23	TP	11	10.42%
7/12/2021	POW	14.85	17.5	13.75	TP	8	17.85%
6/12/2021	G36	23.6	30.5	21.6	SL	9	-8.47%
3/12/2021	C69	22	26.5	19.8	SL	3	-10.00%
2/12/2021	HDC	97.9	120	95	SL	21	-2.96%
30/11/21	CTD	80	92.5	73	TP	15	15.63%
29/11/21	HHV	24.3	28.7	23.2	SL	7	-4.53%
26/11/21	FCN	18.6	23.95	17.3	TP	13	28.76%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	5	5	8.01%	-4.04%	1.98%	12
Cổ phiếu đã chốt	224	154	14.49%	-7.55%	5.51%	25

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2112	1519.00	-0.08%	3.06	-28.5%	101,607	1/20/2022	24
VN30F2201	1520.00	0.08%	4.06	-36.5%	106	2/17/2022	52
VN30F2203	1519.20	0.17%	3.26	23.4%	169	3/17/2022	80
VN30F2206	1516.20	-0.04%	0.26	-88.5%	25	6/16/2022	171

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 giảm 7.60 điểm lên 1515.94 điểm. Các cổ phiếu như VIC, VHM, STB, FPT, MWG, TPB tác động tích cực đến vận động của VN30. Phiên điều chỉnh hôm nay sẽ khiến VN30 vận động trong vùng 1500-1530 điểm trong những ngày cuối năm.

• Các HĐTL phân hóa với hai HĐ VN30F2206 và VN30F2201 giảm điểm, hai HĐTL còn lại tăng. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL đều giảm trừ VN30F2203. Xét về vị thế mở, HĐTL VN30F2201 và VN30F2202 giảm, HĐ VN30F2206 tăng còn HĐ VN30F2203 đứng giá. Điểm số biến động nhẹ cho thấy xu hướng long short khá cân bằng. Các nhà đầu tư nên thận trọng trong các phiên giao dịch tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CKDH2106	2/10/2022	43	1:1	156,500	34.14%	2,500	5,410	12.71%	5,099	1.06	53,800	49,000	53,000
CMSN2109	2/10/2022	43	11.98:1	70,100	37.39%	2,500	2,060	8.99%	2,035	1.01	172,460	150,000	172,000
CKDH2104	1/19/2022	21	2:1	243,700	34.14%	3,500	4,840	6.84%	4,567	1.06	53,060	44,000	53,000
CMSN2108	4/27/2022	119	19.97:1	186,300	37.39%	1,600	1,520	4.83%	1,128	1.35	188,758	159,999	172,000
CACB2103	5/24/2022	146	1:1	20,600	32.58%	3,700	3,340	4.38%	1,773	1.88	40,200	37,000	33,800
CMBB2107	4/8/2022	100	2:1	332,000	32.66%	2,200	1,540	3.36%	693	2.22	32,980	30,000	28,300
CMWG2106	1/7/2022	9	6.644:1	15,900	32.03%	3,000	2,420	1.68%	2,252	1.07	135,413	180,000	134,400
CVJC2101	1/6/2022	8	5:1	118,800	21.51%	3,550	1,210	0.83%	1,096	1.10	126,000	120,000	125,200
CSTB2105	1/10/2022	12	1:1	245,100	40.92%	4,000	850	0.00%	633	1.34	30,850	30,000	29,500
CVNM2107	1/7/2022	9	9.83:1	494,900	20.19%	1,500	70	0.00%	-		97,023	98,000	85,200
CMWG2108	3/14/2022	75	5:1	1,800	32.03%	3,500	3,610	-0.28%	2,643	1.37	144,100	126,000	134,400
CVRE2106	1/6/2022	8	2:1	432,400	34.34%	2,300	1,450	-0.68%	1,302	1.11	30,920	28,000	30,550
CHPG2119	5/24/2022	146	2:1	251,400	34.17%	3,380	2,410	-1.63%	891	2.71	57,900	53,000	45,800
CVRE2112	3/1/2022	62	2:1	765,500	34.34%	2,250	1,140	-2.56%	597	1.91	34,340	32,000	30,550
CFPT2105	1/6/2022	8	4.947:1	595,200	24.95%	3,500	1,820	-5.21%	1,738	1.05	94,594	86,000	93,600
CMBB2106	1/26/2022	28	4:1	12,300	32.66%	1,000	170	-10.53%	6	27.73	34,760	34,000	28,300
CHPG2113	3/7/2022	68	4:1	176,800	34.17%	2,400	990	-16.81%	235	4.21	56,260	51,500	45,800
CVNM2110	1/10/2022	12	9.83:1	17,500	20.19%	1,400	100	-33.33%	7	13.76	91,716	90,241	85,200
CMBB2103	1/7/2022	9	1.481:1	218,300	32.66%	3,000	70	-36.36%	0	7,000.00	34,978	47,000	28,300
CPNJ2104	1/7/2022	9	8:1	251,100	30.61%	2,400	50	-44.44%	0	312.50	109,039	110,000	93,200
Tổng				4,449,700	31.57%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

**Trung bình độ lệch chuẩn

*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 29/12/2021, phần lớn các chứng quyền phân hóa khi cổ phiếu cơ sở đang có xu hướng điều chỉnh.

• CHPG2114 và CMWG2107 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 16.67% và 16.67%. Giá trị giao dịch giảm nhẹ -8.52%. CPNJ2104 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.07% thị trường.

• CMWG2107, CMSN2104, CMSN2105 và CMSN2107 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPDR2103, CMBB2106, CPNJ2104 và CVHM2114 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2105, CMWG2107, và CMWG2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	134.4	-1.0%	0.9	4,165	3.7	6,130	21.9	5.1	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	93.2	-2.5%	1.0	921	1.2	4,214	22.1	3.8	47.1%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	55.2	-0.9%	1.5	1,782	2.0	2,473	22.3	1.9	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	48.8	-0.6%	0.5	497	0.5	4,211	11.6	1.6	56.9%	13.7%
VIC	Bất động sản	95.5	-2.9%	0.7	15,800	9.6	1,248	76.5	3.6	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	30.6	-0.8%	1.1	3,018	6.7	954	32.0	2.3	30.3%	7.4%
VHM	Bất động sản	81.7	-1.3%	1.0	15,467	18.7	8,883	9.2	3.1	23.3%	40.3%
DXG	Bất động sản	35.7	-0.4%	1.3	925	9.1	1,299		2.5	26.2%	10.3%
SSI	Chứng khoán	49.7	1.7%	1.5	2,121	21.1	2,172	22.9	3.6	38.3%	19.4%
VCI	Chứng khoán	71.8	1.1%	1.0	1,040	4.2	4,165	17.2	3.8	20.9%	26.7%
HCM	Chứng khoán	44.0	1.5%	1.5	875	5.3	2,651	16.6	3.4	41.7%	22.1%
FPT	Công nghệ	93.6	-1.0%	0.9	3,693	3.7	4,443	21.1	5.0	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	72.9	-0.7%	0.4	1,041	0.1	4,304	16.9	5.1	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	97.0	-1.1%	1.3	8,072	1.9	4,283	22.6	3.8	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	54.0	0.4%	1.5	2,983	1.6	2,650	20.4	2.8	17.1%	14.2%
PVS	Dầu khí	27.0	0.4%	1.7	561	4.3	1,186	22.8	1.0	7.2%	4.6%
BSR	Dầu khí	23.3	0.0%	0.8	3,141	7.7	(909)		2.3	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	113.4	-2.2%	0.3	645	0.1	6,020	18.8	4.1	54.3%	22.6%
DPM	Hóa chất	49.0	-6.3%	0.8	834	21.9	4,018	12.2	2.2	9.1%	18.6%
DCM	Hóa chất	36.2	-2.3%	0.7	833	9.4	1,701	21.3	2.9	5.2%	13.7%
VCB	Ngân hàng	79.5	-0.6%	1.1	16,358	1.5	4,465	17.8	3.4	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	35.2	0.0%	1.3	7,742	2.4	1,947	18.1	2.1	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	34.2	0.7%	1.3	7,135	15.2	3,449	9.9	1.7	25.5%	18.6%
VPB	Ngân hàng	34.8	0.6%	1.2	6,717	13.4	2,781	12.5	2.5	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.3	0.0%	1.2	4,649	11.5	2,940	9.6	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.8	0.4%	1.0	3,971	5.6	3,599	9.4	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	58.8	-1.8%	0.7	209	0.1	2,574	22.8	2.1	84.5%	9.1%
NTP	Nhựa	59.6	2.8%	0.5	305	0.6	3,574	16.7	2.5	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	27.2	-0.7%	0.7	1,300	0.3	39	697.4	2.1	10.1%	0.3%
HPG	Thép	45.8	0.0%	1.1	8,907	30.2	7,087	6.5	2.4	23.7%	45.6%
HSG	Thép	36.9	2.8%	1.4	792	11.8	8,458	4.4	1.7	7.9%	47.6%
VNM	Tiêu dùng	85.2	-0.4%	0.6	7,742	3.5	4,511	18.9	5.7	54.6%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	148.3	0.0%	0.8	4,135	0.3	5,883	25.2	4.5	62.5%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	172.0	0.3%	0.9	8,828	46.9	2,031	84.7	9.4	31.8%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	24.9	0.4%	1.2	681	4.0	1,066	23.4	1.9	7.2%	8.3%
ACV	Vận tải	82.1	0.2%	0.8	7,771	0.1	577	142.3	4.8	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	125.2	0.0%	1.1	2,948	4.7	2,271		4.0	16.4%	7.7%
HVN	Vận tải	23.2	0.4%	1.7	2,234	1.1	(6,523)		21.5	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	46.0	0.4%	1.0	602	1.6	1,443	31.8	2.3	40.8%	7.4%
PVT	Vận tải	23.7	-0.2%	1.3	334	2.2	2,443	9.7	1.5	12.9%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	118.0	-0.8%	0.8	821	0.2	10,231	11.5	4.0	3.7%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	50.6	-4.5%	0.4	986	3.9	2,122	23.8	3.4	3.6%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	22.6	-0.7%	0.9	375	1.3	1,212	18.6	1.5	2.6%	8.2%
CTD	Xây dựng	106.0	2.0%	1.0	340	7.4	727	145.8	0.9	46.4%	0.7%
CII	Xây dựng	47.7	7.0%	0.6	496	24.2	12	4028.2	2.4	16.2%	0.1%
REE	Điện	70.3	-2.2%	-1.4	945	2.2	5,541	12.7	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	40.2	1.0%	-0.4	411	2.1	2,804	14.3	2.1	5.0%	16.5%
POW	Điện	18.0	-1.9%	0.6	1,833	17.0	1,240	14.5	1.4	2.8%	10.0%
NT2	Điện	26.2	-2.2%	0.5	328	1.2	2,063	12.7	1.8	13.5%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	60.5	-2.6%	1.1	1,499	11.1	1,706	35.5	2.2	15.6%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	64.0	-3%	1.1	2,880	0.8			4.3	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIB	44.10	2.80	0.50	3.33MLN
SSB	45.00	2.39	0.38	2.47MLN
CTG	34.15	0.74	0.32	10.23MLN
VPB	34.75	0.58	0.24	8.83MLN
CII	47.70	6.95	0.23	11.79MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-2.94	2.29MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-1.28	5.23MLN	607060
GVR	0.00	-1.01	6.19MLN	373600
DIG	0.00	-0.60	4.96MLN	192700
GAS	0.00	-0.56	458100	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ADG	53.50	7.00	0.02	298500.00
LHG	53.50	7.00	0.05	801300
ACC	29.90	6.98	0.02	34000
CTS	43.05	6.96	0.08	2.21MLN
CII	47.70	6.95	0.23	11.79MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SVC	113.60	-6.96	-0.08	900
ABT	35.40	-6.84	-0.01	1100
DPM	49.00	-6.31	-0.34	9.86MLN
ABS	28.45	-6.11	-0.04	1.54MLN
SSC	37.40	-6.03	-0.01	300

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDJ	51.10	7.13	0.33	1.43MLN
SHS	48.60	1.25	0.32	4.86MLN
TIG	29.90	8.73	0.23	1.14MLN
THD	251.30	0.20	0.23	372500.00
CEO	70.80	1.00	0.19	9.80MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	71.90	-2.84	-0.83	2.37MLN
NVB	30.00	-1.96	-0.43	81000
VC3	60.00	-5.51	-0.20	155300
L14	252.00	-2.36	-0.20	173100
SCG	77.00	-2.28	-0.19	340700

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

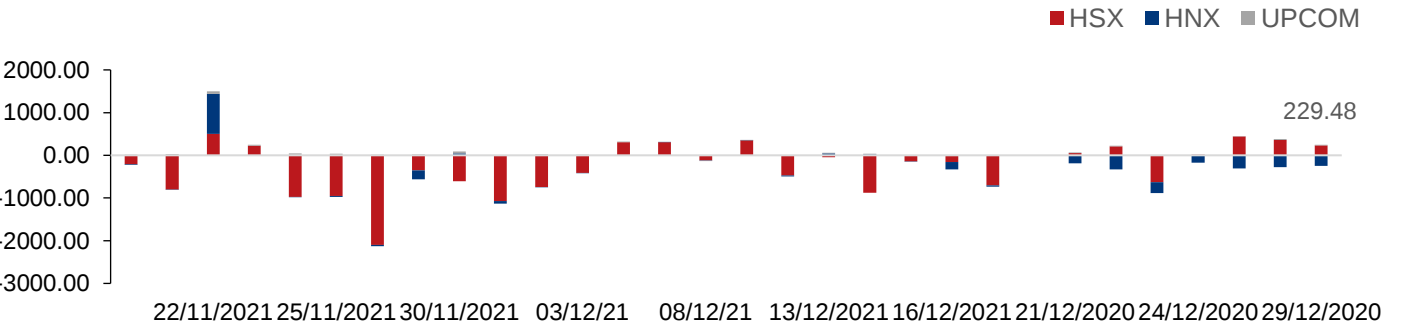
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
AME	12.10	10.0	0.01	35300
VE4	58.30	10.0	0.00	73100
DPC	27.70	9.9	0.01	3400
TVD	13.30	9.9	0.03	339100
MDC	12.20	9.9	0.01	30900.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VDL	22.80	-9.88	-0.01	3000
KST	26.80	-9.76	-0.01	9300
NBW	27.80	-9.74	-0.01	1400
SDA	28.90	-9.69	-0.12	526500
PHN	36.70	-9.61	-0.02	100

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	33.5	1,267	26.4	1.8	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	23.3	-909	#N/A N/A	2.3	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	70.8	-511	#N/A N/A	6.6	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	41.8	3,855	10.8	1.7	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	71.5	8,518	8.4	1.7	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	36.2	1,701	21.3	2.9	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	159.0	7,258	21.9	5.5	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	126.9	4,942	25.7	7.7	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	75.6	5,988	12.6	3.8	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	49.0	4,018	12.2	2.2	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	32.6	2,633	12.4	2.2	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	35.7	1,299	27.5	2.5	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	26.6	839	31.6	1.6	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	93.6	4,443	21.1	5.0	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	97.0	4,283	22.6	3.8	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	45.8	7,087	6.5	2.4	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	36.9	8,458	4.4	1.7	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	20.3	-1,113	#N/A N/A	1.9	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	25.2	1,655	15.2	1.2	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	17.5	1,251	14.0	1.2	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	53.0	1,856	28.6	3.5	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	53.5	6,706	8.0	1.9	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	34.8	3,858	9.0	1.0	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	78.8	8,024	9.8	2.6	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	134.4	6,130	21.9	5.1	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	38.6	9,467	4.1	1.6	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	63.3	4,331	14.6	2.8	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	26.2	2,063	12.7	1.8	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	40.2	2,804	14.3	2.1	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	36.6	2,201	16.6	1.9	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	93.2	4,214	22.1	3.8	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	93.2	4,214	22.1	3.8	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	18.0	1,240	14.5	1.4	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	70.3	5,541	12.7	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	24.9	1066.2	23.4	1.9	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	33.3	1,064	31.3	3.4	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	41.2	16,115	2.6	1.1	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	68.7	2,570	26.7	4.9	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	25.7	3,114	8.2	2.9	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	26.8	570	47.0	2.2	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	63.5	4,475	14.2	2.0	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	85.2	4,511	18.9	5.7	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.6	954	32.0	2.3	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	43.9	3306.9	13.3	2.1	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.8	1,559	18.5	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	72.3	3,256	22.2	6.2	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639